

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới
xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TP QUY NHƠN

1. Cơ sở thực hiện:

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2010-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn. (QCVN14:2009/BXD); Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04/8/2010 của Bộ Xây dựng về việc quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Chương trình hành động số 05-CTr/TU ngày 22/8/2011 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết Đại hội XVIII Đảng bộ tỉnh về “Xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020”; Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới năm 2011; Quyết định số 2293/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2011 của CTUBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2011 của tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn số 01/HD-SXD-SNNPTNT-TNMT ngày 27/3/2012 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới; Hướng dẫn số 03/HD-SXD-SNNPTNT ngày 10/8/2011 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới; Hướng dẫn số 04/HD-SXD-SNNPTNT ngày 10/11/2011 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch chung xã nông thôn mới;

Căn cứ Kết luận số 117/KL-TU ngày 12/12/2012 của Ban Thường vụ Thành Ủy (khóa XII) tại Hội nghị lần thứ 41;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định Nông thôn mới thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 08/TTr – TTĐ ngày 26/12/2012 và Tờ trình số 48/TTr-UBND xã Nhơn Châu, ngày 25/12/2012 (Kèm theo Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 25/12/2012 của HĐND xã Nhơn Châu),

2. Tên đề án: Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2020.

3. Địa điểm và phạm vi ranh giới quy hoạch:

- Toàn bộ địa giới hành chính xã Nhơn Châu, diện tích tự nhiên 352,01 ha.

Ranh giới: Theo địa giới hành chính xã Nhơn Châu có giới cận:

b) Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã theo từng giai đoạn quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng năm 2010	Dự báo	
				2015	2020
1	Dân số	Người	2094	2.223	2.359
2	Số hộ	Hộ	473	502	533

c) Phạm vi lĩnh vực quy hoạch:

Quy hoạch xây dựng, quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất.

d) Thời gian quy hoạch: Chia 2 giai đoạn:

+ **Giai đoạn 1:** 2010 – 2015: Duy trì và phát triển 05 tiêu chí đã đạt và phấn đấu đạt chuẩn (tối thiểu) 06 tiêu chí: Tiêu chí 1 (Quy hoạch và thực hiện quy hoạch), tiêu chí 7 (Chợ), tiêu chí 11 (Hộ nghèo), tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất), tiêu chí 16 (Văn hóa), tiêu chí 18 (Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh).

+ **Giai đoạn 2:** 2016 – 2020: Đạt chuẩn (tối thiểu) 19/19 Tiêu chí theo Bộ Tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới.

- Làm cơ sở để lập Đề án xây dựng Nông thôn mới.

4. Tính chất xã:

- Là xã biên (xã đảo).

- Ưu tiên đầu tư phát triển, nuôi trồng, khai thác thủy hải sản và dịch vụ du lịch trong tương lai.

Nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người, xây dựng xã Nông thôn mới vào năm 2020.

- Kết hợp khai thác và gắn liền với bảo vệ nguồn lợi nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển một nền nông nghiệp với nhiều loại sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, có sức cạnh tranh thị trường.

- Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, bền vững an ninh - quốc phòng.

- Làm cơ sở để lập đề án, dự án xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới và làm cơ sở để quản lý xây dựng và sản xuất theo quy hoạch.

5. Nội dung quy hoạch:

5.1. Vị trí và quy mô quy hoạch:

a) Ranh giới, quy mô diện tích :

- Ranh giới:

- | | |
|-----------------|---------------------------------------|
| + Phía Bắc | : Giáp Biển Đông, thành phố Quy Nhơn. |
| + Phía Nam | : Giáp Biển Đông, tỉnh Phú Yên. |
| + Phía Đông | : Giáp Biển Đông. |
| + Phía Tây giáp | : Giáp Biển Đông, thành phố Quy Nhơn. |

- Quy mô dân số, đất đai:
 - + Diện tích đất tự nhiên: diện tích 352,01 ha.
 - + Quy mô dân số: 2094 người (theo số liệu năm 2010).
 - + Số hộ: 473 hộ.

b) Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã theo từng giai đoạn quy hoạch

TT	Hạng mục	ĐVT	Các năm quy hoạch		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Tổng số dân	Người	2.094	2.223	2.359
2	Tổng số hộ	Hộ	473	502	533
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,1	1,1	1
4	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	Người	1.241	1.315	1.394
5	Thu nhập BQ đầu người/năm	Tr.đ	10	18	25
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	15,71	10	5

5.2. Mục tiêu, nội dung yêu cầu của đề án:

*** Mục tiêu:**

Làm cơ sở để xây dựng xã Nhơn Châu phấn đấu đến năm 2020 đạt chuẩn (tối thiểu) 19/19 tiêu chí, theo Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới do Chính phủ ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009.

*** Nội dung, yêu cầu của đề án:**

Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2020.

Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư.

Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, sinh sống, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.

5.3. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

Bảng: Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm của xã Nhơn Châu

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		352,01	352,01	352,01	352,01	352,01	352,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	89,08	89,08	88,39	88,19	87,99	87,99
1.1	Đất lúa nước	DLN	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,88	0,88	0,88	0,88	0,80	0,80
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	88,20	88,20	87,51	87,31	87,19	87,19
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,46	29,46	30,84	33,14	33,34	33,38

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73
2.2	Đất quốc phòng	CQP	18,41	18,41	18,41	18,41	18,41	18,41
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	0,34	0,34	0,34	0,34	0,10	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,67	1,67	1,67	1,87	2,07	2,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	2,00	2,00	2,00
2.13	Đất sông, suối	SON	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,26	7,26	8,64	8,64	8,64	8,68
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	DCS	222,86	222,86	222,17	219,67	219,67	219,67
4	Đất đô thị	DTD	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-	-	-	-	-
6	Đất khu du lịch	DDL	-	-	-	-	-	-
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>10,61</i>	<i>10,61</i>	<i>10,61</i>	<i>11,01</i>	<i>11,01</i>	<i>10,97</i>

5. 4. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đồ án quy hoạch:

5.4.1. Cơ cấu phân khu chức năng:

- Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã là nghiên cứu các phương án cơ cấu tổ chức không gian, lựa chọn giải pháp phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng của xã.

- Giữ nguyên vị trí trung tâm xã. Bao gồm toàn diện tích thôn Tây và một phần diện tích thôn Trung. Khu trung tâm có các công trình: UBND xã, Nhà Văn hóa xã, Trung tâm Học tập cộng đồng, Nhà máy phát điện, Trường TH cơ sở, Trường Mẫu giáo thôn Tây, trạm Y tế, Bưu điện, Chợ và khu dân cư.

Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn xóm:

- **Khu ở trung tâm:** Hình thành dựa trên cơ sở diện tích đất 2 thôn: Toàn bộ diện tích thôn Tây và một phần diện tích của thôn Trung.

* Khu ở gần với kinh tế biển và dịch vụ.

* Phát triển mở rộng dọc đường trục Trung tâm xã.

- **Khu ở tại các Điểm dân cư của các thôn:** Giữ lại hệ thống điểm dân cư của 3 thôn.

* Khu ở gần với kinh tế biển.

* Phát triển mở rộng xen kẽ trong các khu dân cư hiện trạng.

5.4.2. Tổ chức không gian đồ án quy hoạch:

5.4.2.1. Quy hoạch xây dựng:

a) Quy hoạch phân bố dân cư, khu trung tâm:

- Mục tiêu, nội dung, yêu cầu của đồ án.
- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2020.
- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư.
- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, sinh sống, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.
- Trung tâm xã Nhơn Châu là nơi tập trung các công trình như: UBND xã, Trạm Y tế, Bưu điện, Trung tâm Học tập cộng đồng... Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và nâng cấp các công trình theo Tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới.

b. Quy hoạch hệ thống khu dân cư tại các thôn:

- Chính trang các khu dân cư hiện có ở các thôn, bảo vệ các công trình tôn giáo tín ngưỡng, cảnh quan có giá trị.
- Quy hoạch lồng ghép quỹ đất ở mới nằm xen kẽ trong khu dân cư hiện trạng, khai thác quỹ đất ở mới phân bố dọc theo các trục giao thông chính, theo quy hoạch trên địa bàn xã đã có quy hoạch khu dân cư mới với diện tích 7.510 m².
- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất ở đến năm 2020 dự kiến quy hoạch mới một khu giãn dân với diện tích 4.000 m², lấy đất chưa sử dụng.
- Trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang.

6. 1. 3. Quy hoạch khu trung tâm xã và hệ thống công trình công cộng:

Bảng: Quy hoạch công trình cơ sở hạ tầng xã hội.

TT	Tên công trình	Vị trí	Hiện trạng (m ²)	Quy hoạch
I	CT hành chính – chính trị			
1	Trụ sở UBND xã	Thôn Tây	1.324	Nâng cấp - cải tạo và xây dựng thêm phòng làm việc.
II	Công trình văn hóa			
1	Nhà văn hóa xã	Thôn Tây	2.153,4	Nâng cấp - cải tạo, xây dựng thêm phòng truyền thống và mua sắm trang thiết bị.
2	TT học tập cộng đồng	Thôn Tây	Đang xây dựng	XD mới với diện tích 140m ² . Lấy đất CTS.
3	Trụ sở thôn Tây	Thôn Tây	168,4	Nâng cấp - cải tạo.
III	Công trình giáo dục			
1	Thư viện trường PT cơ sở	Thôn Tây	507,5	Nâng cấp - cải tạo.
2	Trường TH cơ sở	Thôn Tây	1.957,3	Nâng cấp - cải tạo.
3	Trường mẫu giáo	Thôn Tây	632	Nâng cấp - cải tạo.
4	Trường Mẫu giáo + TST	Thôn Trung	60,2	Nâng cấp - cải tạo chuyển sang làm trụ sở thôn.
5	Trường Mẫu giáo + TST	Thôn Đông	60,2	Nâng cấp - cải tạo chuyển sang làm trụ sở thôn.
IV	CT công cộng, Dịch vụ			
1	Bưu điện	Thôn Tây	115,2	Nâng cấp - cải tạo.
2	Trạm y tế	Thôn Tây	662	Nâng cấp - cải tạo.
3	Chợ	Thôn Tây	254	Nâng cấp - cải tạo.

TT	Tên công trình	Vị trí	Hiện trạng (m ²)	Quy hoạch
4	Khu du lịch Bãi Nam	3 Bãi Nam (thôn Tây)	Chưa có	QH xây dựng mới với diện tích 8.000m ² . lấy đất DCS.
V	Vệ sinh môi trường			
1	NTND Tập trung	Gần chốt 3 (thôn Tây)	Chưa có	QH xây dựng mới với diện tích 2.000m ² . lấy đất DCS.
2	NTND Tập trung	Gần Bãi Đông (thôn Đông)	Chưa có	QH xây dựng mới với diện tích 2.000m ² . lấy đất RPH.
3	Bãi rác xã	Gần Bãi Đông (thôn Đông)	Chưa có	QH xây dựng mới với diện tích 1.000m ² . lấy đất DCS.

c. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng – kỹ thuật:

Quy hoạch mạng lưới giao thông:

- Các tuyến đường trên địa bàn xã hầu hết đã được bê tông hóa, đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân trên đảo. Trong kỳ quy hoạch cần đầu tư nâng cấp cải tạo những đoạn đường đã xuống cấp. Đồng thời xây dựng mới cầu bến đò ngang để giúp cho việc đi lại được dễ dàng hơn.

Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước sinh hoạt cung cấp cho nhân dân xã Nhơn Châu chủ yếu từ các giếng khoan và giếng đào. Nhằm cung cấp nước ngọt sinh hoạt cho người dân và lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn, hiện nay UBND thành phố Quy Nhơn đang chuẩn đầu tư xây dựng dự án hồ thu và trữ nước ngọt với diện tích 2ha. Ước tính kinh phí đầu tư khoảng 130 tỷ đồng được trích từ ngân sách Trung ương.

Quy hoạch cấp điện:

- Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện của nhân dân trên đảo được thường xuyên liên tục hơn, UBND thành phố Quy Nhơn đã có chủ trương đầu tư cấp điện bằng hệ thống cáp ngầm. Theo đó dự án sẽ tiến hành cho kéo lưới điện 220Kv bằng cáp ngầm chạy dưới biển từ xã Xuân Hòa, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên ra xã đảo Nhơn Châu, với chiều dài 13 km thay vì kéo từ TP Quy Nhơn ra với chiều dài 24 km, ước tính nguồn vốn đầu tư khoảng 280 tỷ đồng.

- Nhu cầu cấp điện đến năm 2015 là 0,577 triệu KW và đến năm 2020 khoảng 0,614 triệu KW.

Quy hoạch thoát nước:

- Thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước mưa cần được đầu tư xây dựng cùng với hệ thống đường giao thông cho phù hợp và thoát nước theo chế độ tự chảy.

+ Các Điểm dân cư tập trung, nhất là điểm dân cư trung tâm xã: Thoát nước mưa, cần được xây dựng bằng công tròn bê tông cốt thép. Trong các tuyến đường nhánh của khu dân cư xây dựng mương thu nước có nắp đan, thu nước từ các công trình và mặt đường.

+ Đảm bảo thoát nước tốt, không gây ngập úng trên các đường, đồng bộ với sự phát triển của hệ thống giao thông theo các giai đoạn phát triển các điểm dân cư.

- **Thoát nước sinh hoạt:** Với các điểm dân cư ở các thôn xây dựng hệ thống thoát nước chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt từ các công trình được xử lý bằng hệ thống tự hoại 3 ngăn qua hào thấm và thoát vào hệ thống thoát nước chung.

Thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR):

- Thu gom CTR:

+ Trước mắt vận động mỗi thôn thành lập tổ thu gom rác thải, tiến tới thành lập một đơn vị làm công tác thu gom rác thải, xử lý môi trường trên địa bàn xã.

+ Tại các khu vực công trình công cộng và các khu dân cư, trang bị mỗi khu 5 – 10 thùng đựng chất thải rắn kết hợp xe đẩy tay để thu gom rác (tùy theo quy mô dân số từng khu). Rác được thu gom 2 ngày một lần về điểm tập trung rác thải.

- **Xử lý CTR:** Do đặc thù của xã với quy mô diện tích hạn chế và vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý của thành phố khó khăn. Do vậy, việc xử lý chất thải rắn ở xã phù hợp nhất là phân loại chất thải sau đó tiến hành đốt hoặc chôn lấp. Điểm thu gom và xử lý chung cho xã đặt ở thôn Đông với diện tích khoảng 1.000m² cho giai đoạn đầu.

Nghĩa trang:

- Hiện nay Nghĩa trang nhân dân nằm phân bố rải rác tại các thôn, làm mất cảnh quan, ô nhiễm môi trường và gây khó khăn cho công tác quản lý.

- Đến năm 2020 dự kiến quy hoạch 02 nghĩa trang tập trung tại thôn Tây và thôn Đông với tổng diện tích 4.000m².

5.4.2.2. Quy hoạch sản xuất:

a. Quy hoạch phát triển thủy sản:

* **Định hướng phát triển:** Thủy sản vẫn là ngành sản xuất chính trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của xã, trên cơ sở đó cần tổ chức lại sản xuất khai thác thủy sản, cơ cấu lại tàu thuyền, từng bước cơ giới hoá nghề khai thác..., hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển, đặc biệt sớm hoàn thiện hệ thống thông tin tàu cá nhằm chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các tai nạn, rủi ro trên biển, tăng cường bảo vệ, hỗ trợ đảm bảo an toàn cho ngư dân hoạt động trên biển. Việc phát triển nuôi trồng thủy sản trên cơ sở quy hoạch cụ thể các vùng nuôi, đảm bảo không ô nhiễm nguồn nước.

* **Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản:** Trong kỳ quy hoạch tới bố trí diện tích mặt nước biển dành cho nuôi trồng thủy sản khoảng 50 ha từ đổi diện UBND xã sang hướng Tây, diện tích này có thể nuôi trai lấy ngọc, nuôi cá bớp, cá mú, cua, ghẹ, hào, tôm thành phẩm, nhím biển, ốc tây tượng... đây là khu vực dành riêng cho nuôi trồng, tránh chồng lấn chỗ neo đậu, có thể nuôi theo mùa trong năm cho hợp lý vật nuôi.

- Định hướng đến năm 2020 có 17 mô hình nuôi tôm giống, với sản lượng ước đạt 2.833 con. Hàu thương phẩm có 5 mô hình với sản lượng ước đạt 100.000 con.

- Đồng thời hướng đến đa dạng hóa trong nuôi trồng thủy sản như: Nuôi cá bớp lồng bè, nuôi nhím biển, nuôi mực, nuôi kết hợp ốc Hương với ốc Nháy thương phẩm nhằm đa dạng hoá đối tượng nuôi, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích mặt nước và dựa vào đặc điểm sinh học của các đối tượng nuôi ghép để góp phần giảm thiểu ô nhiễm hữu cơ, hạn chế nguy cơ phát sinh dịch bệnh trong ao nuôi.

* **Quy hoạch phát triển khai thác thủy sản:** Thành lập 1 đến 2 tổ đội sản xuất, bình quân mỗi tổ được thành lập gồm có 5 tàu, chủ yếu là tàu có công suất từ 90 - 600 CV, với tổng số lao động từ 40 - 50 người/ tổ. Các tổ, đội “Đoàn kết” làm nhiệm vụ khai thác hải sản xa bờ với các nghề chủ yếu như: Câu cá ngư đại dương, nghề vây rút chì và lưới kéo.

- Thành lập 1 tổ thường trực bảo vệ nguồn lợi thủy sản xung quanh đảo, với nhiệm vụ kiểm tra rà soát việc đánh bắt khai thác thủy sản, nhằm bảo vệ lâu dài hệ động thực vật trên biển.

- Để phát triển kinh tế biển và nuôi trồng thủy hải sản cần xây dựng Âu thuyền cho đảo, nhằm mục đích:

+ Giúp tàu thuyền ở địa phương và tàu thuyền nơi xa trú ẩn khi có mưa bão, không phải chạy vào đất liền để trú ẩn.

+ Để phát triển nuôi trồng thủy hải sản bền vững, tránh chồng lấn vùng neo đậu và diện tích dành cho nuôi trồng.

- Dự kiến đến năm 2020 có khoảng 5 tàu đánh bắt xa bờ (> 90 CV) với tổng công suất 700 CV, sản lượng ước đạt 1.250 tấn. Tàu đánh bắt gần bờ có khoảng 123 chiếc với tổng công suất 2.321 CV.

Bảng: Quy hoạch phát triển đánh bắt thủy sản đến năm 2020.

TT	Hạng mục	ĐVT	HT	Năm quy hoạch		2015 /2010	2020 /2010
			2010	2015	2020		
	Đánh bắt thủy sản						
1	Tàu thuyền đánh bắt gần bờ	Chiếc	108	115	123	7	15
	- Tổng công suất	CV	2.038	2.170	2.321	132	283
	- Sản lượng tôm	tấn	4.500	4.792	5.125	292	625
	- Sản lượng cá	tấn	800	851,9	911,1	51,9	111
2	Tàu thuyền đánh bắt xa bờ	Chiếc	0	2	5	2	5
	- Tổng công suất	CV	0	300	700	200	500
	- Sản lượng cá	tấn	0	500	1.250	500	1.250

Trồng trọt: Phát triển diện tích rau xanh trên đảo, tiến dần tới việc thay thế lượng rau phải nhập từ đất liền ra đảo, giúp nhân dân bước đầu biết ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Chăn nuôi: Nhằm tận dụng phế phụ phẩm trong sản xuất và chế biến thủy sản, đồng thời tăng thêm thu nhập cho nhân dân, đa dạng hóa sản phẩm vật nuôi trên cơ sở tổ chức mạng lưới thú y cơ sở hoạt động có hiệu quả, nhằm tránh gây ô nhiễm môi trường nên tại các khu dân, chuyển chăn nuôi hộ gia đình sang chăn nuôi gia trại, gắn với việc xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

Lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp của xã hầu hết đã được quy hoạch rừng phòng hộ, nhưng phần lớn diện tích giao cho Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn và UBND xã khai thác và quản lý. Trong những năm tới, cần tăng cường phối hợp giữa địa phương với nhân dân, trong việc giao khoán rừng cho nhân dân quản lý bảo vệ, tạo điều kiện cho nhân dân phát triển chăn nuôi dưới tán rừng, góp phần tăng thêm thu nhập nâng cao đời sống.

- Để quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả, địa phương phối hợp với các chủ rừng tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về các quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, có chế tài xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về rừng.

Quy hoạch phát triển thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp: Phát triển thương mại - Dịch vụ, TTCN và ngành nghề nông thôn trong thời gian đến phải gắn với quy hoạch phát triển ngành thủy sản và quy hoạch phát triển các khu du lịch góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao giá trị sản phẩm, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân trên địa bàn xã. Trên cơ sở đó, định hướng phát triển trong thời gian tới tập trung vào một số ngành nghề chính, phù hợp với điều kiện của địa phương về lao động và nguồn nguyên liệu tại chỗ như: Chế biến thủy sản (nước mắm, cá khô, mực khô...), sửa chữa tàu thuyền, ngư lưới cụ và các dịch vụ hậu cần nghề cá, phát triển du lịch cộng đồng góp phần nâng cao giá trị sản xuất phi nông nghiệp tạo bước chuyển biến tích cực cho kinh tế nông thôn.

5.4.2.3. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: Quy hoạch sử dụng đất xã Nhơn Châu đến năm 2020:

- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ 60,37 ha được, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố và quy hoạch bảo vệ phát triển rừng của thành phố Quy Nhơn (đang trình UBND tỉnh phê duyệt).

- Bãi rác xã 0,1 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng.
- Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung 1 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng.
- Hồ chứa nước 2 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng.
- Đường giao thông quốc phòng 1,38 ha, được chuyển từ đất rừng phòng hộ và đất chưa sử dụng.
- Trụ sở thôn Trung 0,01 ha, được chuyển từ đất giáo dục.
- Trụ sở thôn Đông 0,01 ha, được chuyển từ đất giáo dục.
- Khu du lịch sinh thái Bãi Nam 0,8 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng.
- Mở rộng khu dân cư 0,4 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng.

Bảng: Phân kỳ chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ QH xã Nhơn Châu.

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		352,01	100,00	352,01	100,00	352,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	89,08	25,31	88,39	25,11	148,76	42,26
1.1	Đất lúa nước	DLN	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,88	0,25	0,88	0,25	0,88	0,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	88,20	25,06	87,51	24,86	147,88	42,01
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	0,000
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,46	8,37	33,94	9,64	33,94	9,64
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,73	0,49	1,73	0,49	1,73	0,49
2.2	Đất quốc phòng	CQP	18,41	5,23	18,41	5,23	18,41	5,23
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	0,000

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	0,10	0,03	0,10	0,03
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	0,34	0,10	0,34	0,10	0,34	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,67	0,47	2,67	0,76	2,67	0,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	2,00	0,57	2,00	0,57
2.13	Đất sông, suối	SON	0,05	0,01	0,05	0,01	0,05	0,01
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,26	2,06	8,64	2,45	8,64	2,45
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	222,86	63,31	218,67	62,12	157,50	44,74
4	Đất đô thị	DTD	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-	-	-	-	-
6	Đất khu du lịch	DDL	-	-	-	-	0,80	0,23
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>10,61</i>	<i>3,01</i>	<i>11,01</i>	<i>3,13</i>	<i>11,01</i>	<i>3,13</i>

6. Các chương trình, dự án ưu tiên:

- Dự án hỗ trợ đầu tư chương trình đánh bắt gần và xa bờ.
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững (tôm hùm, ốc...).
- Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
- Dự án cho nhân dân vay vốn ưu đãi trồng và chăm sóc rừng (60,37 ha).
- Dự án xây dựng hệ thống thu và chứa nước mưa (nguồn của Chính phủ)
- Dự án kéo điện ra đảo (nguồn của Chính phủ).
- Dự án nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông.
- Dự án đầu tư xây dựng cầu bến đò ngang.
- Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội.

7. Chi phí lập quy hoạch: 178.247.300 đồng.

(Một trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm đồng).

Trong đó:

- Chi phí Thiết kế quy hoạch xây dựng: 103.895.336,đ.
- Chi phí quy hoạch sử dụng đất: 40.686.000,đ.
- Chi phí lập Nhiệm vụ quy hoạch: 8.174.268,đ.
- Chi phí Thẩm định đồ án: 7.800.918,đ.
- Chi phí quản lý, nghiệp vụ lập đồ án QH: 5.824.539,đ.
- Chi phí công bố quy hoạch: 6.484.626,đ.
- Thu nhập chịu thuế tính trước: 5.408.626,đ

8. Nguồn vốn: Vốn ngân sách Nhà nước và vốn huy động từ nhân dân.

9. Tổ chức thực hiện:

- Phê duyệt đồ án quy hoạch: UBND TP Quy Nhơn.
- Thẩm định đồ án quy hoạch: Tổ thẩm định Nông thôn mới TP. Quy Nhơn.
- Chủ đầu tư: UBND xã Nhơn Châu.
- Tư vấn thiết kế quy hoạch: Cty CP TVXD Thịnh Phú Mỹ.

Điều 2: Quyết định này làm căn cứ để thiết kế và thanh quyết toán chi phí quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Nhơn Châu.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Kinh tế, Quản lý Đô thị, Tài nguyên & Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã Nhơn Châu, và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- VP điều phối NTM tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND TP;
- Lưu: VT.

M



Nguyễn Văn Dũng